

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK PƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22 /NQ-HĐND

Đak Pơ, ngày 22 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc Phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện,
hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ
trên địa bàn huyện Đak Pơ giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK PƠ
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 về việc Phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 09/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ về việc đề nghị thông qua Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Đak Pơ giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số 09/BC-HĐND-BPC ngày 20/4/2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân huyện về kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Đak Pơ giai đoạn 2021-2025 và ý kiến thảo luận của Đại biểu HĐND huyện tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Đề án số 538/ĐA-UBND ngày 09/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ về tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 (có Đề án kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Đak Pơ khóa III, Kỳ họp thứ Mười sáu thông qua ngày 22 tháng 4 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- HĐND; UBND tỉnh Gia Lai (b/cáo);
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (b/cáo);
- Huyện ủy; HĐND huyện; UBND huyện;
- UBMTTQVN và các đoàn thể huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Cơ quan chuyên môn, ĐVSN thuộc huyện;
- Cơ quan, đơn vị của trung ương, tỉnh đứng chân trên địa bàn huyện;
- HĐND và UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Ngô Khắc Ngọc

ĐỀ ÁN

**Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách
cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Đak Pơ giai đoạn 2021-2025**

I. SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

a) Đánh giá kết quả triển khai, thực hiện Đề án “Tổ chức xây dựng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Đak Pơ giai đoạn 2017-2020” (gọi tắt là Đề án Dân quân tự vệ giai đoạn 2017-2020)

* Tổ chức xây dựng Dân quân tự vệ

- Lực lượng Dân quân tự vệ được xây dựng có số lượng hợp lý đúng theo Luật Dân quân tự vệ năm 2009 và văn bản hướng dẫn của cấp trên.

* Công tác đào tạo, tập huấn cán bộ, bồi dưỡng, huấn luyện quân sự, diễn tập chiến đấu phòng thủ.

- Tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện và chỉ huy hoạt động của lực lượng dân quân trong phối hợp giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ, cháy rừng, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn và làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác ở địa phương, duy trì lực lượng dân quân sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu trong mọi tình huống; trực tiếp đăng ký, quản lý lực lượng Dân quân tự vệ, Dự bị động viên, nam công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, thực hiện công tác tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ hàng năm hoàn thành tốt các chỉ tiêu được giao;

- Thực hiện Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ. Hàng năm Ban CHQS huyện xây dựng kế hoạch, hướng dẫn tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ Dân quân tự vệ đúng, đủ nội dung chương trình quy định, đảm bảo chất lượng, hiệu quả;

- Hàng năm từ huyện đến cơ sở tổ chức giáo dục chính trị, pháp luật, huấn luyện quân sự cho Dân quân tự vệ đúng, đủ nội dung, thời gian quy định, tổ chức hội thi, hội thao, diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp huyện, phòng chống cháy nổ, cháy rừng, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

* Hoạt động của Dân quân tự vệ

- 100% cơ sở Dân quân tự vệ trong toàn huyện đã xây dựng kế hoạch chiến đấu phòng thủ và các kế hoạch khác theo Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chế độ sẵn sàng chiến đấu và kế hoạch về Dân quân tự vệ;

- Thực hiện Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ, lực lượng Dân quân tự vệ phối hợp với Công an các xã, thị trấn tuần tra kiểm soát địa bàn, nắm tình hình, làm nòng cốt cho nhân dân đấu tranh chống xâm canh, xâm cư, lấn chiếm, phòng, chống các loại tội phạm, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ, giữ vững an ninh.

*** Bảo đảm chế độ chính sách**

- Căn cứ Luật Dân quân tự vệ năm 2019, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ và các văn bản quy phạm pháp luật quy định các chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ. Việc bảo đảm chế độ chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ luôn được cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp, cơ quan, tổ chức quan tâm thực hiện theo đúng quy định.

b) Khoản 2, điều 44 Luật Dân quân tự vệ năm 2019, giao Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn Đề án, Dự án về Dân quân tự vệ.

c) Để bảo đảm thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025, thống nhất công tác quản lý nhà nước về xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ gắn với mọi hoạt động về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương đạt chất lượng hiệu quả. Việc ban hành Đề án "Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Đak Pơ giai đoạn 2021-2025" (thay thế Đề án Dân quân tự vệ giai đoạn 2017-2020) là rất cần thiết; nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; khắc phục những tồn tại, khó khăn, bất cập trong triển khai, thực hiện Đề án Dân quân tự vệ giai đoạn 2017-2020; góp phần cùng các lực lượng bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện.

2. Căn cứ xây dựng Đề án

a) Căn cứ vào các văn bản của Đảng và Nhà nước, Bộ Quốc phòng, Quân khu, địa phương

- Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 05 tháng 10 năm 2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khóa IX) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng Dân quân tự vệ và lực lượng Dự bị động viên trong tình hình mới;

- Kết luận số 41-KL/TW ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Ban Bí thư (khóa X) về tiếp tục lãnh đạo thực hiện Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 05 tháng 10 năm 2002 của Ban Bí thư (khóa IX) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên trong tình hình mới; Nghị

quyết số 227-NQ/ĐUQK ngày 07 tháng 6 năm 2012 của Đảng ủy Quân khu 5 về xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ trong tình hình mới;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

- Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

- Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ; Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ;

- Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chế độ sẵn sàng chiến đấu và kế hoạch về Dân quân tự vệ; Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ; Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của Dân quân tự vệ; Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ.

- Căn cứ Đề án số 2328/ĐA-UBND ngày 18/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025.

b) Căn cứ thực tiễn

- Căn cứ thực trạng lực lượng Dân quân tự vệ của huyện, yêu cầu nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng chính trị cơ sở vững mạnh toàn diện;

- Qua thực tiễn thực hiện Luật Dân quân tự vệ năm 2009, các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Quốc phòng và Đề án Dân quân tự vệ giai đoạn 2017-2020 ở một số địa phương cơ sở, nổi lên một số bất cập như sau:

- + Công tác bảo đảm kinh phí địa phương cho nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập, trực sẵn sàng chiến đấu còn thiếu so với dự toán của Ban Chỉ huy quân sự; việc điều chỉnh tiền ăn theo mức tiền ăn cơ bản của hạ sĩ quan, binh sĩ bộ binh đang tại ngũ trong Quân đội nhân dân Việt Nam; kinh phí bảo đảm xây dựng nhà (phòng) làm việc riêng, nơi ăn, nghỉ, sinh hoạt cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã còn khó khăn, chưa bảo đảm theo Đề án Dân quân tự vệ giai đoạn 2017-2020; trợ cấp ngày công lao động không được chi trả kịp thời nên ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng, hoạt động, sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, diễn tập và thực hiện một số nhiệm vụ khác và lực lượng Dân quân tự vệ;

- + Việc bảo đảm một số nhu cầu thiết yếu trong sinh hoạt của lực lượng Dân quân tự vệ khi huy động thực hiện nhiệm vụ chưa có trong các quy định văn bản của Chính phủ, Bộ Quốc phòng, như: bảo đảm điện nước sinh hoạt, dụng cụ cấp dưỡng, thuốc y tế thông thường....

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

1. Quan điểm

- Thực hiện đúng chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về Dân quân tự vệ;

- Bảo đảm thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 theo Luật Dân quân tự vệ năm 2019, thống nhất công tác quản lý nhà nước về xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ gắn với mọi hoạt động về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và quốc phòng, an ninh ở địa phương đạt chất lượng hiệu quả;

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị triển khai đồng bộ, sâu rộng, có trọng tâm, trọng điểm; phù hợp với từng địa bàn, từng đối tượng;

- Gắn nhiệm vụ tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ với thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, quyền và nghĩa vụ của công dân về Dân quân tự vệ, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh toàn diện.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

- Xây dựng Dân quân tự vệ “vững mạnh, rộng khắp”, quy định tổ chức biên chế Dân quân tự vệ cấp huyện, cấp xã và cơ quan, tổ chức phù hợp quy mô, yêu cầu nhiệm vụ; huấn luyện đầy đủ nội dung, chương trình theo quy định bảo đảm sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới;

- Tổ chức hoạt động độc lập hoặc phối hợp cùng với các lực lượng chức năng thực hiện trực sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu, vận động, tuyên truyền, tuần tra, kiểm soát địa bàn kịp thời xử lý các tình huống xảy ra, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ và phòng chống cháy nổ, cháy rừng, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn huyện;

- Bảo đảm đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách, trang phục, nơi làm việc, nơi ăn, nơi nghỉ, nơi trực cho lực lượng Dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn thi hành. Phát huy khả năng bảo đảm tại chỗ, thường xuyên chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho lực lượng Dân quân tự vệ.

b) Mục tiêu cụ thể

- Năm 2021: Triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Đak Pơ giai đoạn 2021-2025; Tổ chức xây dựng Đề án và chỉ đạo các xã, thị trấn xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án theo quy định. Cùng cố kiện toàn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự tự vệ. 100% các xã, thị trấn bổ nhiệm đủ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự có trình độ từ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên. Tổ chức lực lượng Dân quân tự vệ đúng theo quy định tại Thông tư số 77/2020/TT-BQP. Xây dựng hệ thống kế hoạch phối hợp hoạt động của Dân quân tự vệ theo Nghị định số

02/2020/NĐ-CP và hệ thống văn kiện theo Thông tư số 43/2020/TT-BQP. Xây dựng mô hình điểm về Dân quân tự vệ theo Quyết định số 2830/QĐ-BQP ngày 12 tháng 9 năm 2020 của Bộ Quốc phòng về việc ban hành kế hoạch xây dựng mô hình điểm về Dân quân tự vệ;

- Năm 2025: Xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ đủ số lượng, nâng cao chất lượng, độ tin cậy; duy trì và bố trí đủ 02 Phó Chỉ huy trưởng cho 01 xã loại 01 và 01 Phó Chỉ huy trưởng cho 01 xã loại 2; tỷ lệ đảng viên trong Dân quân tự vệ đạt 25% trở lên (riêng trong dân quân đạt trên 22%); đoàn viên đạt 60% trở lên; chi bộ Quân sự có chi ủy đạt 100%; 100% Ban Chỉ huy quân sự xã, thị trấn tổ chức diễn tập chiến đấu phòng thủ theo quy định; 100% Ban Chỉ huy quân sự xã, thị trấn có nhà làm việc riêng; 100% Ban Chỉ huy quân sự xã, thị trấn có đủ các tiêu chuẩn, định mức cơ bản trang thiết bị làm việc theo khoản 1 Điều 5 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP;

- Hàng năm, tổ chức tuyển sinh và cử đi đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở tại nhà trường quân đội theo chỉ tiêu của Bộ CHQS tỉnh giao. Tổ chức tập huấn 100% cán bộ cán bộ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ theo phân cấp; Huấn luyện 100% đầu mối cơ sở, quân số huấn luyện đạt 90% trở lên so với tổng số Dân quân tự vệ (trong đó dân quân năm nhất đạt 100%), kết quả huấn luyện 100% đạt yêu cầu (trong đó 76% khá, giỏi trở lên). Diễn tập chiến đấu phòng thủ từ 25-30% cho các xã, thị trấn.

3. Phạm vi của Đề án: Quy định về tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện.

III. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Tổ chức, biên chế

a) Tổ chức đơn vị Dân quân tự vệ: Thực hiện theo Điều 15 Luật Dân quân tự vệ, Điều 7 Thông tư số 77/2020/TT-BQP.

* Tổ chức, biên chế Dân quân tự vệ

- Cấp huyện: 01 Trung đội dân quân cơ động; 01 Trung đội dân quân SMPK 12,7mm; 01 Trung đội dân quân Cối 82mm; 01 Trung đội dân quân ĐKZ 82mm;

- Cấp xã: 08 Trung đội dân quân cơ động; 49 Tổ dân quân tại chỗ; 08 Khẩu đội Cối 06mm; dân quân Trinh sát, Công binh, Thông tin, Y tế mỗi loại 08 tổ;

- Cơ quan, tổ chức

+ Đơn vị tự vệ của cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện: 02 Ban Chỉ huy quân sự tự vệ cơ quan, tổ chức; 04 đơn vị tự vệ (không có Ban Chỉ huy quân sự).

* Số lượng Dân quân tự vệ toàn huyện

Tổng số Dân quân tự vệ: 728; trong đó dân quân: 639; tự vệ: 89.

- Chiến sĩ dân quân: 502;

- Chiến sĩ tự vệ: 72;

- Các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân, gồm: Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Khẩu đội trưởng, Thôn đội trưởng;

- Các chức vụ chỉ huy đơn vị tự vệ, gồm: Đại đội trưởng, Chính trị viên đại đội, Phó Đại đội trưởng, Chính trị viên phó đại đội, Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Khẩu đội trưởng.

- * Chất lượng

- Tổng số chi bộ quân sự 08, chi bộ quân sự có cấp ủy: 08/08 đạt 100%; Chi đoàn dân quân: 08/08 đạt 100%;

- Tỷ lệ đảng viên trong Dân quân tự vệ đạt 25% trở lên (riêng trong dân quân đạt trên 22%); đoàn viên đạt 60% trở lên;

- b) Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, Thôn đội trưởng

- * Ban Chỉ huy quân sự cấp xã

- Toàn huyện có 08/08 đơn vị hành chính cấp xã thành lập Ban Chỉ huy quân sự; trong đó:

- + Số lượng Ban Chỉ huy bố trí đủ 04 (gồm Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Chính trị viên phó, Phó Chỉ huy trưởng): 07 xã, thị trấn;

- + Số lượng Ban Chỉ huy bố trí đủ 05 (gồm Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Chính trị viên phó, 02 Phó Chỉ huy trưởng): 01 xã.

- Số lượng các chức vụ chỉ huy

- + Chỉ huy trưởng là cán bộ, công chức cấp xã, ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã, sĩ quan dự bị, 100% là đảng viên và được đào tạo trình độ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên: 08/08;

- + Chính trị viên do Bí thư Đảng ủy cấp xã kiêm nhiệm: 08;

- + Chính trị viên phó do Bí thư Đoàn cấp xã kiêm nhiệm: 08;

- + Phó Chỉ huy trưởng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, 100% là đảng viên và được đào tạo trình độ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên hoặc còn trong độ tuổi đào tạo. Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP: Đối với đơn vị hành chính cấp xã loại 1, Ban Chỉ huy quân sự được bố trí 02 Phó Chỉ huy trưởng; đối với đơn vị hành chính cấp xã loại 2, loại 3 Ban Chỉ huy quân sự được bố trí 01 Phó Chỉ huy trưởng;

- + Chỉ huy trưởng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức: 02;

- + Chính trị viên là Bí thư hoặc Phó Bí thư cấp ủy cùng cấp: 02;

- + Chính trị viên phó là Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: 01; là phó Ban Tuyên giáo Huyện ủy: 01;

- + Phó Chỉ huy trưởng là trưởng hoặc phó các phòng, ban của cơ quan, tổ chức kiêm nhiệm: 02.

- *Thôn đội trưởng

- Tổng số: 49; trong đó:

- Kiêm tổ trưởng dân quân tại chỗ: 49.

2. Tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập

a) Cấp huyện

* Tập huấn các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ: Trung đội trưởng, Thôn đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Khẩu đội trưởng 12,7mm, ĐKZ 82mm, Cối 82mm, Cối 60mm, quân số 110, thời gian 05 ngày/năm.

* Huấn luyện Dân quân tự vệ

- Dân quân tự vệ năm nhất, quân số 172, thời gian 15 ngày/năm;
- Dân quân cơ động, Dân quân tự vệ SMPK 12,7mm, ĐKZ 82mm, Cối 82mm; quân số 91, thời gian 12 ngày/năm;
- Dân quân trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế, khẩu đội cối 60mm; quân số 144, thời gian 12 ngày/năm;
- Tự vệ tại chỗ, quân số 89, thời gian 07 ngày/năm.

* Hội thi, hội thao, diễn tập

- Hội thi: Hội thi pháp luật về Dân quân tự vệ cho Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, quân số 25, thời gian quý II/2021;

- Hội thao: Hội thao thể dục, thể thao, quân sự Dân quân tự vệ: Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự huyện tham mưu cho lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện theo Kế hoạch, Hướng dẫn của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thời gian quý II/2023;

- Diễn tập: Dự kiến huy động lực lượng Dân quân tự vệ tham gia diễn tập khu vực phòng thủ của huyện, gồm trung đội dân quân cơ động, trung đội SMPK 12,7mm, trung đội ĐKZ, trung đội Cối 82mm, tiểu đội bắn máy bay bay thấp, Cối 60mm; quân số 197, thời gian 15 ngày.

b) Cấp xã

* Huấn luyện dân quân

- Dân quân cơ động, quân số 224, thời gian 12 ngày/năm;
- Dân quân tại chỗ, quân số 147, thời gian 07 ngày/năm.

* Diễn tập: Dự kiến huy động dân quân tham gia diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã là trung đội dân quân cơ động, mỗi cấp xã quân số 28, thời gian 10 ngày.

d) Cơ quan, tổ chức: Ban Chỉ huy quân sự huyện tổ chức huấn luyện tự vệ, hội thi, hội thao, diễn tập cho cơ quan, tổ chức.

3. Hoạt động của dân quân tự vệ

- Dân quân tự vệ hoạt động sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu trong bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và các hoạt động khác phải đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự điều hành của chính quyền và sự chỉ huy trực tiếp của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức cơ sở và sự chỉ huy, chỉ đạo của cơ quan quân sự địa phương cấp trên;

- Nhiệm vụ hoạt động quốc phòng, an ninh, phòng thủ dân sự và công tác dân vận của Dân quân tự vệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, quy định của cấp trên để xây dựng kế hoạch hoạt động của Dân quân tự vệ thông qua cấp ủy, chính quyền cùng cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức. Ban Chỉ huy quân sự huyện trực tiếp hướng dẫn, đôn đốc và phê chuẩn kế hoạch. Hàng năm, từng đơn vị tổ chức huấn luyện, luyện tập, diễn tập các phương án để bổ sung hoàn chỉnh kế hoạch sát với yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở đơn vị cơ sở;

+ Trực sẵn sàng chiến đấu;

+ Tham gia bảo vệ chủ quyền; bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

+ Tham gia phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ;

+ Tham gia bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường;

+ Nhiệm vụ phòng thủ dân sự và các nhiệm vụ đột xuất khác...

4. Bảo đảm sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ

a) Vũ khí, vật liệu nổ quân dụng: Thực hiện theo quy định của Thông tư số 76/2020/TT-BQP; Hướng dẫn số 5228/HD-BCH ngày 26/8/2020 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh về việc bảo đảm, dự trữ vũ khí, đạn cho lực lượng Dân quân tự vệ ở trạng thái sẵn sàng chiến đấu thường xuyên.

b) Công cụ hỗ trợ, vũ khí thô sơ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật: Dân quân tự vệ được trang bị công cụ hỗ trợ, vũ khí thô sơ, trang thiết bị, phương tiện thiết yếu để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của đơn vị Dân quân tự vệ.

c) Bảo đảm cơ sở, vật chất

Nhà làm việc riêng của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nhà làm việc riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Dân quân tự vệ;

- Bảo đảm kinh phí xây dựng nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã để bảo đảm nơi làm việc, nơi ăn, nơi nghỉ, nơi sinh hoạt cho Dân quân tự vệ thực hiện các nhiệm vụ;

- Đối với các xã, thị trấn đã xây dựng xong nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự, thì hàng năm bảo đảm kinh phí sửa chữa, tu bổ nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự, nhất là nơi ăn, nơi nghỉ, nơi sinh hoạt cho lực lượng dân quân khi được huy động thực hiện các nhiệm vụ; nơi để vật chất, trang bị, công cụ hỗ trợ và trang phục của dân quân;

- Nhà làm việc riêng của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã được bảo đảm các tiêu chuẩn, định mức cơ bản trang thiết bị làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP.

d) Bảo đảm trang phục, sao mũ, phù hiệu

- Cán bộ, chiến sỹ Dân quân tự vệ được bảo đảm trang phục theo Điều 24 Luật Dân quân tự vệ và Điều 6 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP;

- Đối với Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, dân quân, tự vệ cơ quan, tổ chức của địa phương do ngân sách tỉnh bảo

đảm theo khoản 6 Điều 38 Luật Dân quân tự vệ và được Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tổ chức đăng ký, mua sắm tập trung, thống nhất và cấp phát, quản lý theo quy định của Bộ Quốc phòng;

- Đối với Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức thuộc Bộ, ngành trung ương tự bảo đảm kinh phí mua sắm trang phục, phù hiệu cho Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức và tự vệ của cơ quan, tổ chức mình theo khoản 4 Điều 39 Luật Dân quân tự vệ.

đ) Bảo đảm chế độ, chính sách

Các chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ được thực hiện theo quy định của Luật Dân quân tự vệ năm 2019, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP và do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện quyết định theo khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP;

* Phụ cấp hàng tháng của Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện theo quy định của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức hưởng phụ cấp hàng tháng Thôn đội trưởng thực hiện theo khoản 2 Điều 8 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP; nguồn kinh phí do ngân sách cấp xã bảo đảm theo khoản 4 Điều 38 Luật Dân quân tự vệ;

* Phụ cấp chức vụ của các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ

- Các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ theo quy định tại Điều 19 Luật Dân quân tự vệ được hưởng phụ cấp chức vụ và chi trả theo tháng, mức hưởng thực hiện theo Điều 7 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP;

- Đối với ngân sách cấp xã bảo đảm phụ cấp chức vụ chỉ huy của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, chỉ huy đơn vị Dân quân do cấp xã quản lý theo khoản 4 Điều 38 Luật Dân quân tự vệ;

- Đối với ngân sách của huyện bảo đảm phụ cấp chức vụ chỉ huy của Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, chỉ huy đơn vị tự vệ cơ quan, tổ chức của địa phương, chỉ huy đơn vị Dân quân do cấp huyện quản lý theo khoản 4 Điều 38 Luật Dân quân tự vệ;

- Đối với Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức thuộc Bộ, ngành trung ương tự bảo đảm kinh phí chi trả phụ cấp chức vụ chỉ huy của Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức và chỉ huy đơn vị tự vệ của cơ quan, tổ chức mình theo khoản 3 Điều 39 Luật Dân quân tự vệ.

* Bảo đảm phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự thực hiện theo Điều 9 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP

- Đối tượng được hưởng là Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân cơ động;

- Cách tính và mức hưởng phụ cấp theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP. Đối với các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân cơ động thuộc huyện quản lý do ngân sách của huyện bảo đảm; các đối tượng còn lại do ngân sách cấp xã bảo đảm theo khoản 4 Điều 38 Luật Dân quân tự vệ.

* Bảo đảm phụ cấp thâm niên thực hiện theo Điều 10 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP

- Đối tượng được hưởng là Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã;

- Cách tính và mức hưởng phụ cấp theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP, nguồn kinh phí do ngân sách cấp xã bảo đảm theo khoản 4 Điều 38 Luật Dân quân tự vệ.

* Bảo đảm kinh phí trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn

- Đối tượng được hưởng: Lực lượng dân quân tại chỗ, dân quân cơ động, dân quân phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế trên địa bàn huyện Đak Pơ;

- Trường hợp được hưởng: Khi có quyết định huy động, điều động làm nhiệm vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn huyện Đak Pơ theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Mức hưởng trợ cấp ngày công lao động và mức tiền ăn thực hiện theo điểm a, b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP;

- Nguồn kinh phí do cấp quyết định dân quân thực hiện nhiệm vụ bảo đảm theo khoản 3 Điều 34 Luật Dân quân tự vệ.

* Bảo đảm kinh phí mua báo Quân đội nhân dân

- Đối tượng được hưởng: Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.

- Đối với Ban chỉ huy quân sự cấp xã, nguồn kinh phí mua báo Quân đội nhân dân do ngân sách tỉnh bảo đảm;

- Đối với Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, nguồn kinh phí mua báo Quân đội nhân dân do cơ quan, tổ chức bảo đảm.

IV. KINH PHÍ BẢO ĐẢM

1. Tổng kinh phí thực hiện Đề án: 18.517.716.968 (Mười tám tỷ, năm trăm mười bảy triệu, bảy trăm mười sáu ngàn, chín trăm sáu mươi tám đồng) (Phụ lục 1).

a) Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 7.274.272.968 đồng.

b) Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập cấp huyện, cấp xã bảo đảm: 10.307.204.000 đồng.

c) Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 336.240.000 đồng.

d) Xây dựng nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 600.000.000 đồng.

2. Phân cấp bảo đảm ngân sách

a) Cấp huyện: 6.122.648.000 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 335.250.000 đồng (Phụ lục 2);

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện: 5.187.398.000 đồng (Phụ lục 3);

- Xây dựng nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 600.000.000 đồng (Phụ lục 4).

b) Cấp xã: 12.395.068.968 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 6.939.022.968 đồng (Phụ lục 5);

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 5.119.806.000 đồng (Phụ lục 6);

- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 336.240.000 đồng (Phụ lục 7).

3. Phân kỳ bảo đảm hàng năm

a) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2021: 3.506.812.124 đồng

* Cấp huyện: 997.440.400 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 67.050.000 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện: 930.390.400 đồng;

* Cấp xã: 2.509.371.724 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 1.345.511.124 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 1.044.255.600 đồng;

- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 119.605.000 đồng.

b) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2022: 4.599.088.004 đồng

* Cấp huyện: 2.132.886.400 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 67.050.000 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện: 1.465.836.400 đồng;

- Xây dựng nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 600.000.000 đồng.

* Cấp xã: 2.466.201.604 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 1.363.856.004 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 1.044.255.600 đồng;

- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 58.090.000 đồng.

c) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2023: 3.499.464.460 đồng

- * Cấp huyện: 997.440.400 đồng
- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 67.050.000 đồng;
- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện: 930.390.400 đồng;
- * Cấp xã: 2,502,024,060 đồng
- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 1.380.863.460 đồng;
- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 1.044.255.600 đồng;
- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 76.905.000 đồng.

d) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2024: 3.492.060.132 đồng

- * Cấp huyện: 997.440.400 đồng
- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 67.050.000 đồng;
- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện: 930.390.400 đồng;
- * Cấp xã: 2,494,619,732 đồng
- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 1.410.444.132 đồng;
- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 1.044.255.600 đồng;
- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 39.920.000 đồng.

đ) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2025: 3.420.292.248 đồng

- * Cấp huyện: 997.440.400 đồng
- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 67.050.000 đồng;
- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện: 930.390.400 đồng;
- * Cấp xã: 2,422,851,848 đồng
- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 1.277.428.248 đồng;
- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 942.783.600 đồng;
- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 41.720.000 đồng.

4. Nguồn kinh phí

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 36 của Luật Dân quân tự vệ năm 2019 (nếu có): “Đối với địa phương khó khăn về ngân sách được ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí để thực hiện theo khả năng cân đối ngân sách trung ương” và các nguồn thu hợp pháp khác (nếu có);

- Ngân sách cấp huyện, cấp xã bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi của địa phương đã quy định tại Đề án theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành. Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí, phân bổ kinh phí thực hiện Đề án cho phù hợp, đúng chế độ chính sách quy định;

- Việc lập, chấp hành và quyết toán ngân sách thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ huy quân sự huyện

- Là cơ quan thường trực triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm các chế độ chính sách của Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025;

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan, ban, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân huyện ban hành các văn bản liên quan đến Dân quân tự vệ đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương;

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Tư pháp rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện ban hành có nội dung quy định liên quan đến Dân quân tự vệ;

- Phối hợp với Phòng Tài chính hướng dẫn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách trong việc thực hiện tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ theo quy định; phối hợp với Phòng Nội vụ hướng dẫn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức quy hoạch miễn nhiệm, bổ nhiệm các chức vụ trong Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và cơ quan, tổ chức;

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện và trực tiếp kiểm tra Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và cơ quan, tổ chức thực hiện việc tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm các chế độ chính sách của Dân quân tự vệ;

- Hàng năm, tổng hợp kết quả triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm các chế độ chính sách của Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện theo quy định.

2. Phòng Tài chính - kế hoạch

- Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện tham mưu, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Đề án theo đúng quy định của pháp luật về phân cấp quản lý ngân sách hiện hành;

- Chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện, các cơ quan, tổ chức có liên quan phân bổ, bố trí ngân sách về các nhiệm vụ đầu tư công cho Dân quân tự vệ của huyện (nếu có).

3. Phòng Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện chỉ đạo, hướng dẫn địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan về thực hiện quy hoạch, đào

tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; và thực hiện chế độ chính sách đối với các chức vụ chỉ huy của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; kiểm tra đánh giá kết quả quy hoạch, đào tạo, bố trí, sắp xếp bổ nhiệm cán bộ sau đào tạo theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện.

4. Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội: Chủ trì, phối hợp Ban Chỉ huy quân sự huyện, Phòng Tài chính, Phòng Nội vụ hướng dẫn địa phương, cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ chính sách đối với Dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật; kiểm tra, giải quyết chế độ chính sách đối với dân quân tự vệ thuộc phạm vi trách nhiệm của ngành Lao động, Thương binh và Xã hội theo quy định của pháp luật.

5. Phòng Tư pháp: Phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện ban hành có nội dung quy định liên quan đến Dân quân tự vệ. Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân huyện ban hành các văn bản liên quan đến Dân quân tự vệ đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương.

6. Công an huyện: Chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện chỉ đạo, hướng dẫn công an các địa phương trong tổ chức xét duyệt chính trị công dân tham gia thực hiện nghĩa vụ Dân quân tự vệ và phối hợp hoạt động giữa các đơn vị Công an nhân dân và Dân quân tự vệ trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; thực hiện chính sách xã hội; phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn và hoạt động phòng thủ dân sự khác.

7. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện, cơ quan, tổ chức liên quan chỉ đạo cơ quan, đơn vị thuộc quyền phối hợp với Dân quân tự vệ trong phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn, bảo vệ và phòng, chống cháy nổ, cháy rừng; tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; phối hợp xác định nguồn gốc đất xây dựng thao trường huấn luyện cho lực lượng Dân quân tự vệ.

8. Phòng Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện, cơ quan, tổ chức liên quan chỉ đạo cơ quan, đơn vị thuộc quyền bảo đảm quỹ đất và lập thủ tục, hồ sơ diện tích đất xây dựng thao trường huấn luyện cho lực lượng Dân quân tự vệ.

9. Các cơ quan, ban, ngành còn lại

- Theo chức năng, nhiệm vụ cùng phối hợp tập trung tuyên truyền phổ biến pháp luật Dân quân tự vệ, nhất là triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025;

- Phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện tham mưu cho huyện ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện đôn đốc kiểm tra, tạo mọi điều kiện cho các địa phương, cơ sở, cơ quan đơn vị xây dựng và bảo đảm chế độ chính

sách cho dân quân tự vệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng quân sự ở địa phương, cơ sở trong tình hình mới.

10. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Chỉ đạo và tổ chức quán triệt triển khai thực hiện nghiêm túc Luật Dân quân tự vệ, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Dân quân tự vệ và Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025;

- Xây dựng Kế hoạch triển khai tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách của Dân quân trên địa bàn, giai đoạn 2021-2025;

- Thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng các chế độ, chính sách nhà nước quy định đối với dân quân; bố trí đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã đối với dân quân theo quy định.

- Hàng năm, bố trí đảm bảo đủ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ chi cho tổ chức xây dựng lực lượng, tập huấn, huấn luyện, diễn tập, các chế độ, chính sách và kinh phí hoạt động cho dân quân tự vệ; nhất là kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã;

- Chỉ đạo Ban Chỉ huy quân sự phối hợp với Công chức Tài chính bảo đảm việc thực hiện các chế độ chính sách đối với lực lượng dân quân theo quy định.

VI. TIẾN ĐỘ CỦA ĐỀ ÁN

1. Năm 2021

- Triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025;

- Xây dựng Dân quân tự vệ cấp huyện, cấp xã đúng theo Thông tư số 77/2020/TT-BQP;

- Củng cố kiện toàn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức. Duy trì và bổ nhiệm 100% xã, thị trấn đủ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có trình độ từ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên;

- Tổ chức tuyển sinh và cử đi đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở tại nhà trường quân đội theo chỉ tiêu của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh giao;

- Tổ chức tập huấn 100% cán bộ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ theo phân cấp. Huấn luyện 100% đầu mối cơ sở, quân số huấn luyện đạt 90% trở lên so với tổng số Dân quân tự vệ (trong đó dân quân năm nhất đạt 100%), kết quả huấn luyện 100% đạt yêu cầu (trong đó 76% khá, giỏi trở lên);

- Xây dựng hệ thống kế hoạch hoạt động của Dân quân tự vệ theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP và Thông tư số 43/2020/TT-BQP;

- Xây dựng, sửa chữa nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nơi làm việc, nơi ăn, nơi nghỉ, nơi sinh hoạt cho Dân quân trực thực hiện các nhiệm vụ, có nhà kho và tủ để vật chất, trang bị, công cụ hỗ trợ và trang phục của dân quân;

2. Năm 2022

- Xây dựng Dân quân tự vệ cấp huyện, cấp xã đúng theo Thông tư số 77/2020/TT-BQP;

- Củng cố kiện toàn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức. Duy trì và bổ nhiệm 100% xã, thị trấn đủ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có trình độ từ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên;

- Tổ chức tuyển sinh và cử đi đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở tại nhà trường quân đội theo chỉ tiêu của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh giao;

- Tổ chức tập huấn 100% cán bộ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ theo phân cấp. Huấn luyện 100% đầu mỗi cơ sở, quân số huấn luyện đạt 90% trở lên so với tổng số Dân quân tự vệ (trong đó dân quân năm nhất đạt 100%), kết quả huấn luyện 100% đạt yêu cầu (trong đó 76% khá, giỏi trở lên);

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung đầy đủ hệ thống kế hoạch hoạt động của Dân quân tự vệ theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP và Thông tư số 43/2020/TT-BQP;

- Xây dựng, sửa chữa nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nơi làm việc, nơi ăn, nơi nghỉ, nơi sinh hoạt cho Dân quân trực thực hiện các nhiệm vụ, có nhà kho và tủ để vật chất, trang bị, công cụ hỗ trợ và trang phục của dân quân.

3. Năm 2023

- Xây dựng Dân quân tự vệ cấp huyện, cấp xã đúng theo Thông tư số 77/2020/TT-BQP;

- Củng cố kiện toàn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức. Duy trì và bổ nhiệm 100% xã, thị trấn đủ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có trình độ từ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên;

- Tổ chức tuyển sinh và cử đi đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở tại nhà trường quân đội theo chỉ tiêu của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh giao;

- Tổ chức tập huấn 100% cán bộ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ theo phân cấp. Huấn luyện 100% đầu mỗi cơ sở, quân số huấn luyện đạt 90% trở lên so với tổng số Dân quân tự vệ (trong đó dân quân năm nhất đạt 100%), kết quả huấn luyện 100% đạt yêu cầu (trong đó 76% khá, giỏi trở lên);

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung đầy đủ hệ thống kế hoạch hoạt động của Dân quân tự vệ theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP và Thông tư số 43/2020/TT-BQP;

- Xây dựng, sửa chữa từ nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nơi làm việc, nơi ăn, nơi nghỉ, nơi sinh hoạt cho Dân quân trực thực hiện các nhiệm vụ, có nhà kho và tủ để vật chất, trang bị, công cụ hỗ trợ và trang phục của dân quân; Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nhà làm việc riêng đạt 87% trở lên;

- Sơ kết Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025.

4. Năm 2024

- Xây dựng Dân quân tự vệ cấp huyện, cấp xã đúng theo Thông tư số 77/2020/TT-BQP;

- củng cố kiện toàn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức. Duy trì và bổ nhiệm 100% xã, thị trấn đủ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có trình độ từ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên;

- Tổ chức tuyển sinh và cử đi đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở tại nhà trường quân đội theo chỉ tiêu của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh giao;

- Tổ chức tập huấn 100% cán bộ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ theo phân cấp. Huấn luyện 100% đầu mối cơ sở, quân số huấn luyện đạt 90% trở lên so với tổng số Dân quân tự vệ (trong đó dân quân năm nhất đạt 100%), kết quả huấn luyện 100% đạt yêu cầu (trong đó 76% khá, giỏi trở lên);

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung đầy đủ hệ thống kế hoạch hoạt động của Dân quân tự vệ theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP và Thông tư số 43/2020/TT-BQP;

- Xây dựng, sửa chữa nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nơi làm việc, nơi ăn, nơi nghỉ, nơi sinh hoạt cho Dân quân trực thực hiện các nhiệm vụ, có nhà kho và tủ để vật chất, trang bị, công cụ hỗ trợ và trang phục của dân quân.

5. Năm 2025

- Xây dựng Dân quân tự vệ cấp huyện, cấp xã đúng theo Thông tư số 77/2020/TT-BQP;

- củng cố kiện toàn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức. Duy trì và bổ nhiệm 100% xã, thị trấn đủ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có trình độ từ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên;

- Tổ chức tuyển sinh và cử đi đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở tại nhà trường quân đội theo chỉ tiêu của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh giao;

- Tổ chức tập huấn 100% cán bộ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ theo phân cấp. Huấn luyện 100% đầu mối cơ sở, quân số huấn luyện đạt 90% trở lên so với tổng số Dân quân tự vệ (trong đó dân quân năm nhất đạt 100%), kết quả huấn luyện 100% đạt yêu cầu (trong đó 76% khá, giỏi trở lên);

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung đầy đủ hệ thống kế hoạch hoạt động của Dân quân tự vệ theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP và Thông tư số 43/2020/TT-BQP;

- Xây dựng, sửa chữa nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nơi làm việc, nơi ăn, nơi nghỉ, nơi sinh hoạt cho Dân quân trực thực hiện các



nhiệm vụ, có nhà kho và tủ để vật chất, trang bị, công cụ hỗ trợ và trang phục của dân quân; 100% Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nhà làm việc riêng; 100% Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có đủ các tiêu chuẩn, định mức cơ bản trang thiết bị làm việc theo khoản 1 Điều 5 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP.

- Tổng kết Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Đak Pơ giai đoạn 2021-2025.

Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn nghiêm túc triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách của Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021- 2025; báo cáo kết quả về Ban Chỉ huy quân sự huyện trước ngày 10/11 hàng năm để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện. /.

Nơi nhận:

- HĐND; UBND tỉnh Gia Lai (b/cáo);
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (b/cáo);
- Thường trực Huyện ủy; HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- UBMTTQVN và các đoàn thể huyện;
- Cơ quan chuyên môn, ĐVSN thuộc huyện;
- Cơ quan, đơn vị của trung ương, của tỉnh đứng chân trên địa bàn huyện;
- HĐND, UBND, Ban CHQS các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, Tr.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Trường



Phụ lục 1
TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

(Kèm theo Đề án số ĐA-UBND ngày 09 / 4 / 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Pơ)

TT	Nội dung	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
		Thành tiền (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
1	Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	1,412,561,124	1,430,906,004	1,447,913,460	1,477,494,132	1,505,398,248	7,274,272,968	
2	Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập cấp huyện, cấp xã bảo đảm	1,974,646,000	2,510,092,000	1,974,646,000	1,974,646,000	1,873,174,000	10,307,204,000	
3	Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	119,605,000	58,090,000	76,905,000	39,920,000	41,720,000	336,240,000	
4	Xây dựng nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		600,000,000				600,000,000	
	Cộng	3,506,812,124	4,599,088,004	3,499,464,460	3,492,060,132	3,420,292,248	18,517,716,968	

[Handwritten signature]

KINH PHÍ CHỈ TRẢ PHÍ CẤP CHỨC VỤ, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG, OUYÊN SƯ ĐỒ CẤP HUYỆN BẢO ĐẢM

Kenneth F. Fung, D.F.-I.B.V.D. ngày: 10/01/2017

PHỤ LỤC 5
KINH PHÍ CHI BÀN PHÚC CẤP THÂN NIÊN, PHÚ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO CẤP XÃ BẢO ĐÀM
 (Kèm theo Đề án số 538/Đ-UBND ngày 04/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Pơ)

TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú		
		(Đồng/năm/người)	Theo luật	Theo Đề án số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)				
I	Các chức vụ Ban CHQS cấp xã	3.754.800	3.754.800	59	494.194.260	62	511.328.664	64	527.125.644	70	553.600.560	75	579.915.144	2.666.164.272	
I	Chi huy trưởng	357.600	357.600	16	77.044.920	16	81.023.220	16	84.527.700	16	88.506.000	16	92.010.480	423.112.320	
	Phụ cấp chức vụ	357.600	357.600	8	34.329.600	8	34.329.600	8	34.329.600	8	34.329.600	8	34.329.600	171.648.000	
	Phụ cấp thâm niên			8	42.715.320	8	46.693.620	8	50.198.100	8	54.176.400	8	57.680.880	231.464.320	
2	Chính trị viên	357.600	357.600	10	47.648.412	11	53.475.504	12	60.139.380	14	70.402.500	16	80.883.756	312.549.552	
	Phụ cấp chức vụ	357.600	357.600	8	34.329.600	8	34.329.600	8	34.329.600	8	34.329.600	8	34.329.600	171.648.000	
	Phụ cấp thâm niên			2	13.318.812	3	19.145.904	4	25.809.780	6	36.072.900	8	46.554.156	140.901.552	
3	Phó Chi huy trưởng	2.711.800	2.711.800	25	338.032.128	25	340.453.080	25	342.874.032	27	349.085.544	27	352.264.608	1.722.709.392	
	Phụ cấp tháng	2.384.000	2.384.000	9	282.504.000	9	282.504.000	9	282.504.000	9	282.504.000	9	282.504.000	1.412.520.000	
	Phụ cấp chức vụ	327.800	327.800	9	35.402.400	9	35.402.400	9	35.402.400	9	35.402.400	9	35.402.400	177.012.000	
	Phụ cấp thâm niên			7	20.125.728	7	22.546.680	7	24.967.632	9	31.179.144	9	34.358.208	133.177.392	
4	Chính trị viên phó	327.800	327.800	8	31.468.800	10	36.376.860	11	39.584.532	13	45.606.516	16	54.756.300	207.793.008	
	Phụ cấp chức vụ	327.800	327.800	8	31.468.800	8	31.468.800	8	31.468.800	8	31.468.800	8	31.468.800	157.344.000	
	Phụ cấp thâm niên					2	4.908.060	3	8.115.732	5	14.137.716	8	23.287.500	50.449.008	
II	Thôn đội trưởng	1.019.160	1.019.160	98	560.716.800	98	560.716.800	98	560.716.800	98	560.716.800	98	560.716.800	2.803.584.000	
	Phụ cấp tháng	745.000	745.000	49	438.060.000	49	438.060.000	49	438.060.000	49	438.060.000	49	438.060.000	2.196.300.000	
	Phụ cấp chức vụ	208.600	208.600	49	122.656.800	49	122.656.800	49	122.656.800	49	122.656.800	49	122.656.800	613.284.000	
III	Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị ĐQIV	447.000	447.000	40	85.824.000	40	85.824.000	40	85.824.000	40	85.824.000	40	85.824.000	429.120.000	
I	Trung đội trưởng ĐQCB	298.000	298.000	8	28.608.000	8	28.608.000	8	28.608.000	8	28.608.000	8	28.608.000	143.040.000	
2	Tiểu đội trưởng ĐQCB	149.000	149.000	32	57.216.000	32	57.216.000	32	57.216.000	32	57.216.000	32	57.216.000	286.080.000	
IV	Phụ cấp đặc thù PQQS	1.653.900	1.653.900	41	204.776.064	41	205.986.540	41	207.197.016	41	210.302.772	41	211.892.304	1.040.154.696	
I	Phó Chi huy trưởng Ban CHQS cấp xã	1.430.400	1.430.400	9	169.016.064	9	170.226.540	9	171.437.016	9	174.542.772	9	176.132.304	861.354.696	
2	Trung đội trưởng ĐQCB	149.000	149.000	8	14.304.000	8	14.304.000	8	14.304.000	8	14.304.000	8	14.304.000	71.520.000	
3	Tiểu đội trưởng ĐQCB	74.500	74.500	24	21.456.000	24	21.456.000	24	21.456.000	24	21.456.000	24	21.456.000	107.280.000	
	Tổng cộng	6.874.860	6.874.860	238	1.345.511.124	241	1.363.856.004	243	1.380.863.460	249	1.410.444.132	254	1.438.348.248	6.939.022.968	

KINH PHÍ BẢO CHÌ TRẠNG ĐỒ CHẾ ĐỘ HƯỞNG
PHỤ LỤC 1.5
PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO THỊ TRẦN ĐÀK PƠ BẢO ĐÀM
 (Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ)



TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Mức hưởng (Đồng/năm/người)		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
		Theo luật	Theo Đề án	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)		
I	Các chức vụ Ban CHQS cấp xã			8	64.473.492	9	68.861.244	9	70.693.944	9	73.000.464	9	74.196.636	351.225.780	
1	Chi huy trưởng			2	10.450.860	2	10.924.680	2	10.924.680	2	11.398.500	2	11.398.500	55.097.220	
a	Phụ cấp chức vụ	357.600	357.600	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	21.456.000	
b	Phụ cấp thâm niên	Số năm CT (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L-PCCV+PCTNVK)		1	6.159.660	1	6.633.480	1	6.633.480	1	7.107.300	1	7.107.300	33.641.220	
2	Chính trị viên			2	9.998.496	2	10.949.712	2	11.900.928	2	12.852.144	2	13.195.440	58.896.720	
a	Phụ cấp chức vụ	357.600	357.600	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	21.456.000	
b	Phụ cấp thâm niên	Số năm CT (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L+PCCV+PCTNVK)		1	5.707.296	1	6.658.512	1	7.609.728	1	8.560.944	1	8.904.240	37.440.720	
3	Phó Chi huy trưởng			3	40.090.536	3	40.451.712	3	40.812.888	3	41.174.064	3	41.535.240	204.064.440	
a	Phụ cấp tháng	2.682.000	2.682.000	1	32.184.000	1	32.184.000	1	32.184.000	1	32.184.000	1	32.184.000	160.920.000	
	Phó Chi huy trưởng 1 (TC)	2.682.000	2.682.000	1	32.184.000	1	32.184.000	1	32.184.000	1	32.184.000	1	32.184.000	160.920.000	
b	Phụ cấp chức vụ	327.800	327.800	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	19.668.000	
c	Phụ cấp thâm niên	Số năm c. tác từ năm thứ 5 trở đi x 1% x (PC tháng+PCCV)		1	3.972.936	1	4.334.112	1	4.695.288	1	5.056.464	1	5.417.640	23.476.440	
	Phó Chi huy trưởng 1 (TC)			1	3.972.936	1	4.334.112	1	4.695.288	1	5.056.464	1	5.417.640	23.476.440	
4	Chính trị viên phó			1	3.933.600	2	6.535.140	2	7.055.448	2	7.575.756	2	8.067.456	33.167.400	
a	Phụ cấp chức vụ	327.800	327.800	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	19.668.000	
b	Phụ cấp thâm niên	Số năm CT (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L-PCCV+PCTNVK)		1	2.601.540	1	3.121.848	1	3.642.156	1	4.133.856	1	4.133.856	13.499.400	
II	Thôn đội trưởng			14	80.102.400	14	80.102.400	14	80.102.400	14	80.102.400	14	80.102.400	400.512.000	
a	Phụ cấp tháng	745.000	745.000	7	62.580.000	7	62.580.000	7	62.580.000	7	62.580.000	7	62.580.000	312.900.000	
b	Phụ cấp chức vụ (TT tại chỗ)	208.600	208.600	7	17.522.400	7	17.522.400	7	17.522.400	7	17.522.400	7	17.522.400	87.612.000	
III	Phụ cấp chức vụ chi huy đơn vị ĐQ			5	10.728.000	5	10.728.000	5	10.728.000	5	10.728.000	5	10.728.000	53.640.000	
1	Trung đội trưởng ĐQCD	298.000	298.000	1	3.576.000	1	3.576.000	1	3.576.000	1	3.576.000	1	3.576.000	17.880.000	
2	Tiểu đội trưởng ĐQCD, kết	149.000	149.000	4	7.152.000	4	7.152.000	4	7.152.000	4	7.152.000	4	7.152.000	35.760.000	
IV	Phụ cấp đặc thù QPOS	223.500	223.500	5	24.515.268	5	24.695.856	5	24.695.856	5	25.057.032	5	25.237.620	124.382.220	
1	Phó Chi huy trưởng Ban CHQS cấp xã	50% (PC tháng+PC chức vụ + PC thâm niên)		1	20.045.268	1	20.225.856	1	20.406.444	1	20.587.032	1	20.767.620	102.032.220	
2	Trung đội trưởng ĐQCD	149.000	149.000	1	1.788.000	1	1.788.000	1	1.788.000	1	1.788.000	1	1.788.000	8.940.000	
3	Tiểu đội trưởng ĐQCD	74.500	74.500	3	2.682.000	3	2.682.000	3	2.682.000	3	2.682.000	3	2.682.000	13.410.000	
	Tổng cộng	223.500	223.500	32	179.819.160	33	184.387.500	33	186.220.200	33	188.887.896	33	190.264.656	929.760.000	



Phụ lục 2.5
KINH PHÍ CHI TIẾT PHỦ CẤP CHỨC VỤ, PHỦ CẤP THÂM NIÊN, PHỦ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ HÀ TÂM BẢO ĐÀM
 Đơn số 55 Đ-UBND ngày 14/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Pong

TT	Đội tượng, chế độ hưởng	Mức hưởng (Đồng/năm/người)		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
		Theo luật	Theo Đề án	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)		
I	Các chức vụ Ban CHQS cấp xã			7	56,847,672	7	57,682,668	8	60,743,724	9	65,778,732	9	67,809,900	308,862,696	
1	Chi huy trưởng			2	9,977,040	2	10,450,860	2	10,924,680	2	11,398,500	2	11,872,320	54,623,400	
a	Phụ cấp chức vụ	357,600	357,600	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	21,456,000	
b	Phụ cấp thâm niên	Số năm CT (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L-PCCV+PCTNVK)		1	5,685,840	1	6,159,660	1	6,633,480	1	7,107,300	1	7,581,120	33,167,400	
2	Chính trị viên			1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	2	8,046,000	2	8,796,960	29,716,560	
a	Phụ cấp chức vụ	357,600	357,600	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	21,456,000	
b	Phụ cấp thâm niên	Số năm CT (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L-PCCV+PCTNVK)								1	3,754,800	1	4,505,760	8,260,560	
3	Phó Chi huy trưởng			3	38,645,832	3	39,007,008	3	39,368,184	3	39,729,360	3	40,090,536	196,840,920	
a	Phụ cấp tháng	2,682,000	2,682,000	1	32,184,000	1	32,184,000	1	32,184,000	1	32,184,000	1	32,184,000	160,920,000	
b	Phó Chi huy trưởng 1 (TC)	2,682,000	2,682,000	1	32,184,000	1	32,184,000	1	32,184,000	1	32,184,000	1	32,184,000	160,920,000	
c	Phụ cấp chức vụ	327,800	327,800	1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	19,668,000	
d	Phụ cấp thâm niên	Số năm c tác (từ năm thứ 5 trở đi) x 1% x (PC		1	2,528,232	1	2,889,408	1	3,250,584	1	3,611,760	1	3,972,936	16,253,920	
4	Chính trị viên phó			1	3,933,600	1	3,933,600	2	6,159,660	2	6,604,872	2	7,050,084	27,681,816	
a	Phụ cấp chức vụ	327,800	327,800	1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	19,668,000	
b	Phụ cấp thâm niên	Số năm CT (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L-PCCV+PCTNVK)						1	2,226,060	1	2,671,272	1	3,116,484	8,013,816	
II	Thôn đội trưởng			8	45,772,800	8	45,772,800	8	45,772,800	8	45,772,800	8	45,772,800	228,864,000	
a	Phụ cấp tháng	745,000	745,000	4	35,760,000	4	35,760,000	4	35,760,000	4	35,760,000	4	35,760,000	178,800,000	
b	Phụ cấp chức vụ (TT tại chỗ)	208,600	208,600	4	10,012,800	4	10,012,800	4	10,012,800	4	10,012,800	4	10,012,800	50,064,000	
III	Phụ cấp chức vụ chi			5	10,728,000	5	10,728,000	5	10,728,000	5	10,728,000	5	10,728,000	53,640,000	
1	Trưng đội trưởng DOCD	298,000	298,000	1	3,576,000	1	3,576,000	1	3,576,000	1	3,576,000	1	3,576,000	17,880,000	
2	Tiền đội trưởng DOCD, KĐT	149,000	149,000	4	7,152,000	4	7,152,000	4	7,152,000	4	7,152,000	4	7,152,000	35,760,000	
IV	Phụ cấp đặc thù QPQS	223,500	223,500	5	23,792,916	5	23,973,504	5	23,973,504	5	24,334,680	5	24,515,268	120,770,460	
1	Phó Chi huy trưởng Ban CHQS cấp xã	50% (PC tháng+PC chức vụ + PC thâm niên)		1	19,322,916	1	19,503,504	1	19,684,092	1	19,864,680	1	20,045,268	98,420,460	
2	Trưng đội trưởng DOCD	149,000	149,000	1	1,788,000	1	1,788,000	1	1,788,000	1	1,788,000	1	1,788,000	8,940,000	
3	Tiền đội trưởng DOCD	74,500	74,500	3	2,682,000	3	2,682,000	3	2,682,000	3	2,682,000	3	2,682,000	13,410,000	
	Tổng cộng	223,500	223,500	25	137,141,388	25	138,156,972	26	141,218,028	27	146,614,212	27	148,825,068	712,137,156	

Phụ lục 3.5
KINH PHÍ CHỈ ĐẠO, PHỤ CẤP THẨM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ AN THÀNH BẢO ĐÀN
 (Theo Đề án số 51/VĐ-BND ngày 16/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Pô)



TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Lực lượng (Đơn vị/năm/người)		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
		Theo luật	Theo Đề án	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)		
I	Các chức vụ Ban CHQS cấp xã			6	56,876,280	6	57,394,800	6	57,913,320	8	63,608,100	9	67,333,092	303,125,592	
1	Chỉ huy trưởng			2	8,957,880	2	9,476,400	2	9,994,920	2	10,513,440	2	11,031,960	49,974,600	
a	Phụ cấp chức vụ	357,600	357,600	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	21,456,000	
b	Phụ cấp thâm niên	Số năm CT (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L+PCCV+PCTNVK)		1	4,666,680	1	5,185,200	1	5,703,720	1	6,222,240	1	6,740,760	28,518,600	
2	Chính trị viên			1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	2	7,482,780	2	8,121,096	28,477,476	
a	Phụ cấp chức vụ	357,600	357,600	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	21,456,000	
b	Phụ cấp thâm niên	Số năm CT (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L+PCCV+PCTNVK)								1	3,191,580	1	3,829,896	7,021,476	
3	Phó Chỉ huy trưởng			2	39,693,600	2	39,693,600	2	39,693,600	3	41,678,280	3	42,075,216	202,834,296	
a	Phụ cấp tháng	2,980,000	2,980,000	1	35,760,000	1	35,760,000	1	35,760,000	1	35,760,000	1	35,760,000	178,800,000	
	Phó Chỉ huy trưởng 1 (ĐH)	2,980,000	2,980,000	1	35,760,000	1	35,760,000	1	35,760,000	1	35,760,000	1	35,760,000	178,800,000	
b	Phụ cấp chức vụ	327,800	327,800	1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	19,668,000	
c	Phụ cấp thâm niên	Số năm c. tác (từ năm thứ 5 trở đi) x 1% x (PCTNVK)								1	1,984,680	1	2,381,616	4,366,296	
4	Chính trị viên phó			1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	2	6,104,820	21,839,220	
a	Phụ cấp chức vụ	327,800	327,800	1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	19,668,000	
b	Phụ cấp thâm niên	Số năm CT (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L+PCCV+PCTNVK)												2,171,220	
II	Thôn đội trưởng			10	57,216,000	10	57,216,000	10	57,216,000	10	57,216,000	10	57,216,000	286,080,000	
a	Phụ cấp tháng	745,000	745,000	5	44,700,000	5	44,700,000	5	44,700,000	5	44,700,000	5	44,700,000	223,500,000	
b	Phụ cấp chức vụ (TT tại chỗ)	208,600	208,600	5	12,516,000	5	12,516,000	5	12,516,000	5	12,516,000	5	12,516,000	62,580,000	
III	Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị ĐQ			5	10,728,000	5	10,728,000	5	10,728,000	5	10,728,000	5	10,728,000	53,640,000	
1	Tung đội trưởng ĐQCD	298,000	298,000	1	3,576,000	1	3,576,000	1	3,576,000	1	3,576,000	1	3,576,000	17,880,000	
2	Tung đội trưởng ĐQCD, KĐT	149,000	149,000	4	7,152,000	4	7,152,000	4	7,152,000	4	7,152,000	4	7,152,000	35,760,000	
IV	Phụ cấp đặc thù QPQS	223,500	223,500	5	24,316,800	5	24,316,800	5	24,316,800	5	25,309,140	5	25,507,608	123,767,148	
1	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	50% (PC tháng - PC chức vụ + PC thâm niên)		1	19,846,800	1	19,846,800	1	19,846,800	1	20,839,140	1	21,037,608	101,417,148	
2	Tung đội trưởng ĐQCD	149,000	149,000	1	1,788,000	1	1,788,000	1	1,788,000	1	1,788,000	1	1,788,000	8,940,000	
3	Tung đội trưởng ĐQCD	74,500	74,500	3	2,682,000	3	2,682,000	3	2,682,000	3	2,682,000	3	2,682,000	13,410,000	
	Tổng cộng			26	149,137,080	26	149,655,600	26	150,174,120	28	156,861,240	29	160,784,700	766,612,740	



Phụ lục 4.5
KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP CHỨC VỤ, PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THỪ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ TÂN AN BẢO ĐÀN
(Kính theo Đề án số 16/Đ-UBND ngày 04/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ)

TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Mức hưởng (Đồng/tháng/người)		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
		Theo luật	Theo Đề án	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)		
I	Các chức vụ Ban CHQS cấp xã			11	102.847,548	11	104.744,616	11	106.641,684	11	108.538,752	12	112.858,560	535,631,160	
I	Chỉ huy trưởng			2	8,636,040	2	9,118,800	2	9,601,560	2	10,084,320	2	10,567,680	48,007,800	
a	Phụ cấp chức vụ	357,600	357,600	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	21,456,000	
b	Phụ cấp thâm niên	Số năm CT (tính thứ 5 trở đi) x 1% x (L+PCCV+PCTNVK)			4,344,840	1	4,827,600	1	5,310,360	1	5,793,120	1	6,275,880	26,551,800	
2	Chính trị viên			2	11,902,716	2	12,594,672	2	13,286,628	2	13,978,584	2	14,670,540	66,433,140	
a	Phụ cấp chức vụ	357,600	357,600	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	1	4,291,200	21,456,000	
b	Phụ cấp thâm niên	Số năm CT (tính thứ 5 trở đi) x 1% x (L+PCCV+PCTNVK)			7,611,516	1	8,303,472	1	8,995,428	1	9,687,384	1	10,379,340	44,977,140	
3	Phó Chỉ huy trưởng			6	78,375,192	6	79,097,544	6	79,819,896	6	80,542,248	6	81,264,600	399,099,480	
a	Phụ cấp tháng	5,364,000	5,364,000	2	64,368,000	2	64,368,000	2	64,368,000	2	64,368,000	2	64,368,000	321,840,000	
	Phó Chỉ huy trưởng 1 (TC) P	2,682,000	2,682,000	1	32,184,000	1	32,184,000	1	32,184,000	1	32,184,000	1	32,184,000	160,920,000	
	Phó Chỉ huy trưởng 2 (TC) V	2,682,000	2,682,000	1	32,184,000	1	32,184,000	1	32,184,000	1	32,184,000	1	32,184,000	160,920,000	
b	Phụ cấp chức vụ	327,800	327,800	2	7,867,200	2	7,867,200	2	7,867,200	2	7,867,200	2	7,867,200	39,336,000	
c	Phụ cấp thâm niên	Số năm c, tức (từ năm thứ 5 trở đi) x 1% x (PC tháng+PCCV)			6,139,992	2	6,862,344	2	7,584,696	2	8,307,048	2	9,029,400	37,923,480	
	Phó Chỉ huy trưởng 1 (TC)			1	3,611,760	1	3,972,936	1	4,334,112	1	4,695,288	1	5,056,464	21,670,560	
	Phó Chỉ huy trưởng 2 (TC)			1	2,528,232	1	2,889,408	1	3,250,584	1	3,611,760	1	3,972,936	16,252,920	
4	Chính trị viên phó			1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	2	6,356,340	22,090,740	
a	Phụ cấp chức vụ	327,800	327,800	1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	1	3,933,600	19,668,000	
b	Phụ cấp thâm niên	Số năm CT (tính thứ 5 trở đi) x 1% x (L+PCCV+PCTNVK)											2,422,740	2,422,740	
II	Thôn đội trưởng			20	114,432,000	20	114,432,000	20	114,432,000	20	114,432,000	20	114,432,000	572,160,000	
a	Phụ cấp tháng	745,000	745,000	10	89,400,000	10	89,400,000	10	89,400,000	10	89,400,000	10	89,400,000	447,000,000	
b	Phụ cấp chức vụ (TT tại chỗ)	208,600	208,600	10	25,032,000	10	25,032,000	10	25,032,000	10	25,032,000	10	25,032,000	125,160,000	
III	Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị ĐQ			5	10,728,000	5	10,728,000	5	10,728,000	5	10,728,000	5	10,728,000	53,640,000	
1	Trung đội trưởng ĐQCD	298,000	298,000	1	3,576,000	1	3,576,000	1	3,576,000	1	3,576,000	1	3,576,000	17,880,000	
2	Tiểu đội trưởng ĐQCD, KĐT	149,000	149,000	4	7,152,000	4	7,152,000	4	7,152,000	4	7,152,000	4	7,152,000	35,760,000	
IV	Phụ cấp đặc thù QPQS	223,500	223,500	6	43,657,596	6	44,018,772	6	44,018,772	6	44,741,124	6	45,102,300	221,899,740	
1	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	50% (PC tháng+PC chức vụ + PC thâm niên)			39,187,396	2	39,548,772	2	39,909,948	2	40,271,124	2	40,632,300	199,549,740	
2	Trung đội trưởng ĐQCD	149,000	149,000	1	1,788,000	1	1,788,000	1	1,788,000	1	1,788,000	1	1,788,000	8,940,000	
3	Tiểu đội trưởng ĐQCD	74,500	74,500	3	2,682,000	3	2,682,000	3	2,682,000	3	2,682,000	3	2,682,000	13,410,000	
	Tổng cộng	223,500	223,500	42	271,665,144	42	273,923,388	42	275,820,456	42	278,439,876	43	283,120,860	1,383,330,900	

PHỤ LỤC 5.5
KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ AN BẢO ĐAM
theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 07/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Pô



TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Mức hưởng (Đồng/năm/người)		Số người	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú	
		Theo luật	Theo Đề án		Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người			
I	Các chức vụ Ban CHQS cấp xã			6	52.209.600	7	54.963.120	8	60.055.344	9	63.606.312	9	65.683.968	296.518.344	
1	Chi huy trưởng			2	7.867.200	2	8.314.200	2	8.761.200	2	9.208.200	2	9.655.200	43.806.000	
a	Phụ cấp chức vụ	357.600	357.600	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	21.456.000	
b	Phụ cấp thâm niên	Số năm CT (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L+PCCV+PCTNVK)		1	3.576.000	1	4.023.000	1	4.470.000	1	4.917.000	1	5.364.000	22.350.000	
2	Chính trị viên			1	4.291.200	1	4.291.200	2	8.475.120	2	9.311.904	2	10.148.688	36.518.112	
a	Phụ cấp chức vụ	357.600	357.600	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	21.456.000	
b	Phụ cấp thâm niên	Số năm CT (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L+PCCV+PCTNVK)						1	4.183.920	1	5.020.704	1	5.857.488	15.062.112	
3	Phó Chi huy trưởng			2	36.117.600	2	36.117.600	2	36.117.600	3	37.923.480	3	38.284.656	184.560.936	
a	Phụ cấp tháng	2.682.000	2.682.000	1	32.184.000	1	32.184.000	1	32.184.000	1	32.184.000	1	32.184.000	160.920.000	
	Phó Chi huy trưởng 1 (TC)	2.682.000	2.682.000	1	32.184.000	1	32.184.000	1	32.184.000	1	32.184.000	1	32.184.000	160.920.000	
b	Phụ cấp chức vụ	327.800	327.800	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	19.668.000	
c	Phụ cấp thâm niên	Số năm c, tác (từ năm thứ 5 trở đi) x 1% x (PC tháng+PCCV)											2.167.056	3.972.936	
	Phó Chi huy trưởng 1 (TC)												2.167.056	3.972.936	
4	Chính trị viên phó			1	3.933.600	2	6.240.120	2	6.701.424	2	7.162.728	2	7.595.424	31.633.296	
a	Phụ cấp chức vụ	327.800	327.800	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	19.668.000	
b	Phụ cấp thâm niên	Số năm CT (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L+PCCV+PCTNVK)		1	2.306.520			1	2.767.824	1	3.229.128	1	3.661.824	11.965.296	
II	Thôn đội trưởng			12	68.659.200	12	68.659.200	12	68.659.200	12	68.659.200	12	68.659.200	343.296.000	
a	Phụ cấp tháng	745.000	745.000	6	53.640.000	6	53.640.000	6	53.640.000	6	53.640.000	6	53.640.000	268.200.000	
b	Phụ cấp chức vụ (TT tại chỗ)	208.600	208.600	6	15.019.200	6	15.019.200	6	15.019.200	6	15.019.200	6	15.019.200	75.096.000	
III	Phụ cấp chức vụ chi huy đơn vị ĐQ			5	10.728.000	5	10.728.000	5	10.728.000	5	10.728.000	5	10.728.000	53.640.000	
1	Trung đội trưởng ĐQCD	298.000	298.000	1	3.576.000	1	3.576.000	1	3.576.000	1	3.576.000	1	3.576.000	17.880.000	
2	Trưởng đội trưởng ĐQCD, KBT	149.000	149.000	4	7.152.000	4	7.152.000	4	7.152.000	4	7.152.000	4	7.152.000	35.760.000	
IV	Phụ cấp đặc thù QPQS	223.500	223.500	5	22.528.800	5	22.528.800	5	22.528.800	5	23.431.740	5	23.612.328	114.630.468	
1	Phó Chi huy trưởng Ban CHQS cấp xã	50% (PC tháng+PC chức vụ + PC thâm niên)		1	18.058.800	1	18.058.800	1	18.058.800	1	18.961.740	1	19.142.328	92.280.468	
2	Trung đội trưởng ĐQCD	149.000	149.000	1	1.788.000	1	1.788.000	1	1.788.000	1	1.788.000	1	1.788.000	8.940.000	
3	Trưởng đội trưởng ĐQCD	74.500	74.500	3	2.682.000	3	2.682.000	3	2.682.000	3	2.682.000	3	2.682.000	13.410.000	
	Tổng cộng	223.500	223.500	28	154.125.600	29	156.879.120	30	161.971.344	31	166.425.252	31	168.683.496	808.084.812	

KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ YANG BẮC BẢO ĐẢM

Phụ lục 6.5



Kiểm tra và ghi rõ họ tên, chức vụ, ngày tháng năm lập: 18/01/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đắc Pơi

TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Mức hưởng (Đồng/năm/người)		Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
		Theo luật	Theo Đề án														
I	Các chức vụ Ban CHQS cấp xã			7	56.397.096	7	57.276.792	7	58.156.488	8	61.342.704	9	66.443.868	299.616.948			
	1			2	12.051.120	2	12.605.400	2	13.159.680	2	13.713.960	2	14.268.240	65.798.400			
a	Phụ cấp chức vụ	357.600	357.600	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	21.456.000			
	b			1	7.759.920	1	8.314.200	1	8.868.480	1	9.422.760	1	9.977.040	44.342.400			
Số năm (T (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L-PCCV-PCTNV/K)																	
2	Chính trị viên			1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	2	8.072.820	25.237.620			
a	Phụ cấp chức vụ	357.600	357.600	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	21.456.000			
Số năm (T (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L-PCCV-PCTNV/K)																	
b	Phụ cấp thâm niên																
Số năm (T (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L-PCCV-PCTNV/K)																	
3	Phó Chi huy trưởng			3	36.121.176	3	36.446.592	3	36.772.008	3	37.097.424	3	37.422.840	183.860.040			
a	Phụ cấp tháng	2.384.000	2.384.000	1	28.608.000	1	28.608.000	1	28.608.000	1	28.608.000	1	28.608.000	143.040.000			
Số năm (T (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L-PCCV-PCTNV/K)																	
b	Phó Chi huy trưởng 1	2.384.000	2.384.000	1	28.608.000	1	28.608.000	1	28.608.000	1	28.608.000	1	28.608.000	143.040.000			
Số năm (T (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L-PCCV-PCTNV/K)																	
c	Phụ cấp chức vụ	327.800	327.800	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	19.668.000			
Số năm (T (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L-PCCV-PCTNV/K)																	
4	Phó Chi huy trưởng 1			1	3.579.576	1	3.904.992	1	4.230.408	1	4.555.824	1	4.881.240	21.152.040			
a	Phụ cấp chức vụ			1	3.579.576	1	3.904.992	1	4.230.408	1	4.555.824	1	4.881.240	21.152.040			
Số năm (T (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L-PCCV-PCTNV/K)																	
b	Phụ cấp thâm niên																
Số năm (T (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L-PCCV-PCTNV/K)																	
II	Thôn đội trưởng			16	91.545.600	16	91.545.600	16	91.545.600	16	91.545.600	16	91.545.600	457.728.000			
a	Phụ cấp tháng	745.000	745.000	8	71.520.000	8	71.520.000	8	71.520.000	8	71.520.000	8	71.520.000	357.600.000			
Số năm (T (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L-PCCV-PCTNV/K)																	
b	Phụ cấp chức vụ (TT tại chỗ)	208.600	208.600	8	20.025.600	8	20.025.600	8	20.025.600	8	20.025.600	8	20.025.600	100.128.000			
Số năm (T (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L-PCCV-PCTNV/K)																	
III	Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị ĐQ			5	10.728.000	5	10.728.000	5	10.728.000	5	10.728.000	5	10.728.000	53.640.000			
1	Trung đội trưởng ĐQCD	298.000	298.000	1	3.576.000	1	3.576.000	1	3.576.000	1	3.576.000	1	3.576.000	17.880.000			
2	Tiểu đội trưởng ĐQCD, KĐT	149.000	149.000	4	7.152.000	4	7.152.000	4	7.152.000	4	7.152.000	4	7.152.000	35.760.000			
Số năm (T (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L-PCCV-PCTNV/K)																	
IV	Phụ cấp đặc thù QPQS	223.500	223.500	5	22.530.588	5	22.693.296	5	22.693.296	5	23.018.712	5	23.181.420	114.280.020			
1	Phó Chi huy trưởng Ban CHQS cấp xã	50% (PC tháng + PC chức vụ + PC thâm niên)		1	18.060.588	1	18.223.296	1	18.386.404	1	18.548.712	1	18.711.420	91.930.020			
2	Trung đội trưởng ĐQCD	149.000	149.000	1	1.788.000	1	1.788.000	1	1.788.000	1	1.788.000	1	1.788.000	8.940.000			
3	Tiểu đội trưởng ĐQCD	74.500	74.500	3	2.682.000	3	2.682.000	3	2.682.000	3	2.682.000	3	2.682.000	13.410.000			
Tổng cộng		223.500	223.500	33	181.201.284	33	182.243.688	33	183.123.384	34	186.635.016	35	191.898.888	925.264.968			

PHU CẤP CHỨNG TỪ: PHU

Kemtheo Dean so

TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Mức hưởng (Đồng/năm/nghìn)		Số người	Thành tiền (Đồng)	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
		Theo luật	Theo Đề nghị			Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người		
I	Các chức vụ Ban CHQS cấp xã			7	54.215,736	8	59.279,352	8	60.995,832	8	62.712,312	9	66.717,432	303.920,664	
1	Chỉ huy trưởng			2	11.496,840	2	12.051,120	2	12.605,400	2	13.159,680	2	13.713,960	63.027,000	
a	Phụ cấp chức vụ			1	4.291,200	1	4.291,200	1	4.291,200	1	4.291,200	1	4.291,200	21.456,000	
b	Phụ cấp thâm niên			1	7.205,640	1	7.759,920	1	8.314,200	1	8.868,480	1	9.422,760	41.571,000	
2	Chính trị viên			1	4.291,200	2	8.475,120	2	9.311,904	2	10.148,688	2	10.985,472	43.212,384	
a	Phụ cấp chức vụ			1	4.291,200	1	4.291,200	1	4.291,200	1	4.291,200	1	4.291,200	21.456,000	
b	Phụ cấp thâm niên					1	4.183,920	1	5.020,704	1	5.857,488	1	6.694,272	21.756,384	
3	Phó Chỉ huy trưởng			3	34.494,096	3	34.819,512	3	35.144,928	3	35.470,344	3	35.795,760	175.724,640	
a	Phụ cấp tháng			1	28.608,000	1	28.608,000	1	28.608,000	1	28.608,000	1	28.608,000	143.040,000	
	Phó Chỉ huy trưởng I			1	28.608,000	1	28.608,000	1	28.608,000	1	28.608,000	1	28.608,000	143.040,000	
b	Phụ cấp chức vụ			1	3.933,600	1	3.933,600	1	3.933,600	1	3.933,600	1	3.933,600	19.668,000	
c	Phụ cấp thâm niên			1	1.952,496	1	2.277,912	1	2.603,328	1	2.928,744	1	3.254,160	13.016,640	
	Phó Chỉ huy trưởng I			1	1.952,496	1	2.277,912	1	2.603,328	1	2.928,744	1	3.254,160	13.016,640	
4	Chính trị viên phó			1	3.933,600	1	3.933,600	1	3.933,600	1	3.933,600	2	6.222,240	21.956,640	
a	Phụ cấp chức vụ			1	3.933,600	1	3.933,600	1	3.933,600	1	3.933,600	1	3.933,600	19.668,000	
b	Phụ cấp thâm niên											1	2.288,640	2.288,640	
	Số năm CT (năm thứ 5 trở đi) x 1% x (L+PCCV+PCTNVK)														
II	Thôn đội trưởng			10	57.216,000	10	57.216,000	10	57.216,000	10	57.216,000	10	57.216,000	286.080,000	
a	Phụ cấp tháng			5	44.700,000	5	44.700,000	5	44.700,000	5	44.700,000	5	44.700,000	223.500,000	
b	Phụ cấp chức vụ (TT tại chỗ)			5	12.516,000	5	12.516,000	5	12.516,000	5	12.516,000	5	12.516,000	62.580,000	
III	Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị ĐQ			5	10.728,000	5	10.728,000	5	10.728,000	5	10.728,000	5	10.728,000	53.640,000	
1	Tướng đội trưởng ĐQCD			1	3.576,000	1	3.576,000	1	3.576,000	1	3.576,000	1	3.576,000	17.880,000	
2	Tiểu đội trưởng ĐQCD, KĐT			4	7.152,000	4	7.152,000	4	7.152,000	4	7.152,000	4	7.152,000	35.760,000	
IV	Phụ cấp đặc thù QPQS			5	21.717,048	5	21,879,756	5	21,879,756	5	22,205,172	5	22,367,880	110,212,320	
1	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã			1	17.247,048	1	17,409,756	1	17,572,464	1	17,735,172	1	17,897,880	87,862,320	
2	Tướng đội trưởng ĐQCD			1	1.788,000	1	1.788,000	1	1.788,000	1	1.788,000	1	1.788,000	8,940,000	
3	Tiểu đội trưởng ĐQCD			3	2.682,000	3	2.682,000	3	2.682,000	3	2.682,000	3	2.682,000	13,410,000	
	Tổng cộng			27	143,876,784	28	149,103,108	28	150,819,588	28	152,861,484	29	157,029,312	753,852,984	

PHỤ LỤC 8.5
KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP CHỨC VỤ, PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ VÀ HỘI BẢO ĐẢM
 Huyện Đắk Lắk, năm 2021

TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
		Theo luật	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)		
I	Các chức vụ Ban CHQS cấp xã		50.326.836	7	51.126.072	7	51.925.308	8	55.013.184	9	58.871.688	267.263.088	
1	Chi huy trưởng		7.607.940	2	8.081.760	2	8.555.580	2	9.029.400	2	9.503.220	42.777.900	
a	Phụ cấp chức vụ	357.600	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	21.456.000	
b	Phụ cấp thâm niên		3.316.740	1	3.790.560	1	4.264.380	1	4.738.200	1	5.212.020	21.321.900	
2	Chính trị viên		4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	2	6.892.740	24.057.540	
a	Phụ cấp chức vụ	357.600	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	1	4.291.200	21.456.000	
b	Phụ cấp thâm niên									1	2.601.540	2.601.540	
3	Phó Chi huy trưởng		34.494.096	3	34.819.512	3	35.144.928	3	35.470.344	3	35.795.760	175.724.640	
a	Phụ cấp tháng	2.384.000	28.608.000	1	28.608.000	1	28.608.000	1	28.608.000	1	28.608.000	143.040.000	
b	Phó Chi huy trưởng I	2.384.000	28.608.000	1	28.608.000	1	28.608.000	1	28.608.000	1	28.608.000	143.040.000	
b	Phụ cấp chức vụ	327.800	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	19.668.000	
c	Phụ cấp thâm niên		1.952.496	1	2.277.912	1	2.603.328	1	2.928.744	1	3.254.160	13.016.640	
	Phó Chi huy trưởng I		1.952.496	1	2.277.912	1	2.603.328	1	2.928.744	1	3.254.160	13.016.640	
4	Chính trị viên phó		3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	2	6.222.240	2	6.679.968	24.703.008	
a	Phụ cấp chức vụ	327.800	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	1	3.933.600	19.668.000	
b	Phụ cấp thâm niên							1	2.288.640	1	2.746.368	5.035.008	
II	Thôn đội trưởng		45.772.800	8	45.772.800	8	45.772.800	8	45.772.800	8	45.772.800	228.864.000	
a	Phụ cấp tháng	745.000	35.760.000	4	35.760.000	4	35.760.000	4	35.760.000	4	35.760.000	178.800.000	
b	Phụ cấp chức vụ (TT tại chỗ)	208.600	10.012.800	4	10.012.800	4	10.012.800	4	10.012.800	4	10.012.800	50.064.000	
III	Phụ cấp chức vụ chi huy đơn vị ĐQ		10.728.000	5	10.728.000	5	10.728.000	5	10.728.000	5	10.728.000	53.640.000	
1	Trung đội trưởng ĐQCD	298.000	3.576.000	1	3.576.000	1	3.576.000	1	3.576.000	1	3.576.000	17.880.000	
2	Tiểu đội trưởng ĐQCD, KĐT	149.000	7.152.000	4	7.152.000	4	7.152.000	4	7.152.000	4	7.152.000	35.760.000	
IV	Phụ cấp đặc thù QPQS	223.500	21.717.048	5	21.879.756	5	21.879.756	5	22.205.172	5	22.367.880	110.212.320	
1	Phó Chi huy trưởng Ban CHQS cấp xã	50% (PC tháng + PC chức vụ + PC thâm niên)	17.247.048	1	17.409.756	1	17.572.464	1	17.735.172	1	17.897.880	87.862.320	
2	Trung đội trưởng ĐQCD	149.000	1.788.000	1	1.788.000	1	1.788.000	1	1.788.000	1	1.788.000	8.940.000	
3	Tiểu đội trưởng ĐQCD	74.500	2.682.000	3	2.682.000	3	2.682.000	3	2.682.000	3	2.682.000	13.410.000	
Tổng cộng		223.500	128.544.684	25	129.506.628	25	130.305.864	26	133.719.156	27	137.740.368	659.979.408	

TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
		(Đồng/năm/người)	Theo luật	Theo Đề án	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người		
KINH PHÍ BẢO ĐÀM HUY LUYỆN TRƯNG BỘI ĐỘC CẤP XÃ (08 trung đội x 26/28 đ/c/1 trung đội x 12 ngày/năm)													
I	Trung đội Dân quân cơ động	181.200	181.200	452.275.200		452.275.200		452.275.200		452.275.200		2.261.376.000	
	Tiền ăn	62.000	62.000	154.752.000	208	154.752.000	208	154.752.000	208	154.752.000	208	733.760.000	
	Tư cấp ngày công lao động	119.200	119.200	297.523.200	208	297.523.200	208	297.523.200	208	297.523.200	208	1.487.616.000	
KINH PHÍ BẢO ĐÀM TRƯỞNG CÁC NGÀY LỄ TRONG NĂM TỔNG 34 NGÀY, TRƯỞNG MỖI XÃ 01 TIỂU ĐỘI 09 Đ/C (Tết Dương lịch: 03 ngày; Tết Âm lịch: 09 ngày; Ngày thành lập Đảng CSVN: 03 ngày; Giỗ tổ Hùng Vương: 03 ngày; ngày 30/4/05: 04 ngày; ngày Cách mạng tháng 8: 03 ngày; ngày Quốc khánh: 03 ngày; ngày 22/12: 03 ngày; ngày Noel: 03 ngày)													
II	Tiểu đội Dân quân cơ động	181.200	181.200	443.577.600		443.577.600		443.577.600		443.577.600		2.217.888.000	
	Tiền ăn	62.000	62.000	151.776.000	72	151.776.000	72	151.776.000	72	151.776.000	72	758.880.000	
	Tư cấp ngày công lao động	119.200	119.200	291.801.600	72	291.801.600	72	291.801.600	72	291.801.600	72	1.459.008.000	
KINH PHÍ BẢO ĐÀM HUY LUYỆN ĐỘI (Tổng quân số 37 đ/c x 07 ngày/năm)													
III	Dân quân tại chỗ	181.200	181.200	46.930.800		46.930.800		46.930.800		46.930.800		234.654.000	
	Tiền ăn	62.000	62.000	16.058.000	37	16.058.000	37	16.058.000	37	16.058.000	37	80.290.000	
	Tư cấp ngày công lao động	119.200	119.200	30.872.800	37	30.872.800	37	30.872.800	37	30.872.800	37	154.364.000	
KINH PHÍ BẢO ĐÀM HUY ĐỒNG DÂN QUÂN PHỤC VỤ DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ CẤP XÃ (Mỗi năm diễn tập 25% dân số mỗi cấp xã (mỗi năm 02 xã x 04 năm) = 08 xã, mỗi xã huy động 1 trung đội ĐQB 28 đ/c, thời gian 10 ngày)													
IV	Huy động ĐQ phục vụ diễn tập chiến đấu phòng thủ xã	181.200	181.200	101.472.000		101.472.000		101.472.000		101.472.000		405.888.000	
	Tiền ăn	62.000	62.000	34.720.000	56	34.720.000	56	34.720.000	56	34.720.000	56	138.880.000	
	Tư cấp ngày công lao động	119.200	119.200	66.752.000	56	66.752.000	56	66.752.000	56	66.752.000	56	267.008.000	
	Cộng			1.044.255.600		1.044.255.600		1.044.255.600		1.044.255.600		942.783.600	5.119.806.000

Phụ lục 7

KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC
CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND CẤP XÃ BẢO ĐẢM

(Kèm theo Quyết định số 558/ĐA-UBND ngày 19/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Pơ)



TT	Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
				SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)		
1	Bàn ghế giao ban, hội họp	Bộ	14,720,000	2	29,440,000	2	29,440,000	2	29,440,000	1	14,720,000	1	14,720,000	117,760,000	
2	Tủ sắt đựng vũ khí	Chiếc	9,200,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Biển tên Trụ sở Ban CHQS	Chiếc	465,000	1	465,000	0	0	1	465,000	0	0	0	0	930,000	
4	Biển tên phòng làm việc	Chiếc	75,000	2	150,000	0	0	0	0	0	0	0	0	150,000	
5	Tủ đựng công cụ hỗ trợ	Chiếc	9,500,000	2	19,000,000	2	19,000,000	4	38,000,000	0	0	0	0	76,000,000	
6	Tủ đựng trang phục DQTV dùng chung	Chiếc	7,200,000	0	0	0	0	0	0	1	7,200,000	0	0	7,200,000	
7	Bàn ghế làm việc cá nhân	Bộ	4,500,000	2	9,000,000	1	4,500,000	1	4,500,000	0	0	0	0	18,000,000	
8	Máy vi tính, máy in	Bộ	12,800,000	1	12,800,000	0	0	0	0	0	0	1	12,800,000	25,600,000	
9	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	5,200,000	1	5,200,000	0	0	0	0	0	0	1	5,200,000	10,400,000	
10	Điện thoại cố định	Chiếc	650,000	1	650,000	1	650,000	0	0	0	0	0	0	1,300,000	
11	Bảng lịch công tác	Chiếc	850,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
12	Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh	Bộ	1,200,000	32	38,400,000	0	0	0	0	0	0	0	0	38,400,000	
13	Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn	Chiếc	165,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
14	Kết sắt đựng tài liệu mặt	Chiếc	4,500,000	1	4,500,000	1	4,500,000	1	4,500,000	4	18,000,000	2	9,000,000	40,500,000	
	Tổng cộng				119,605,000		58,090,000		76,905,000		39,920,000		41,720,000	336,240,000	

Phụ lục 1.7

KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC
CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND THỊ TRẤN TRẦN ĐẠK PƠ BẢO ĐẢM

(Kèm theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ)

TT	Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
				SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)		
1	Bàn ghế giao ban, hội họp	Bộ	14,720,000		0		0		0	1	14,720,000		0	14,720,000	
2	Tủ sắt đựng vũ khí	Chiếc	9,200,000		0		0		0		0		0	0	
3	Biển tên Trụ sở Ban CHQS	Chiếc	465,000		0		0		0		0		0	0	
4	Biển tên phòng làm việc	Chiếc	75,000		0		0		0		0		0	0	
5	Tủ đựng công cụ hỗ trợ	Chiếc	9,500,000		0	1	9,500,000		0		0		0	9,500,000	
6	Tủ đựng trang phục DQTV dùng chung	Chiếc	7,200,000		0		0		0		0		0	0	
7	Bàn ghế làm việc cá nhân	Bộ	4,500,000		0		0		0		0		0	0	
8	Máy vi tính, máy in	Bộ	12,800,000		0		0		0		0		0	0	
9	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	5,200,000		0		0		0		0		0	0	
10	Điện thoại cố định	Chiếc	650,000		0		0		0		0		0	0	
11	Bảng lịch công tác	Chiếc	850,000		0		0		0		0		0	0	
12	Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh	Bộ	1,200,000	4	4,800,000		0		0		0		0	4,800,000	
13	Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn	Chiếc	165,000		0		0		0		0		0	0	
14	Kết sắt đựng tài liệu mặt	Chiếc	4,500,000		0		0	1	4,500,000		0		0	4,500,000	
	Tổng cộng				4,800,000		9,500,000		4,500,000		14,720,000		0	33,520,000	

Phụ lục 2.7

KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC
CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ HÀ TAM BẢO ĐẢM

(Kèm theo Quyết định số 558 /ĐA-UBND ngày 14/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Pơ)



TT	Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
				SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)		
1	Bàn ghế giao ban, hội họp	Bộ	14,720,000	1	14,720,000		0		0		0		0	14,720,000	
2	Tủ sắt đựng vũ khí	Chiếc	9,200,000		0		0		0		0		0	0	
3	Biển tên Trụ sở Ban CHQS	Chiếc	465,000	1	465,000		0		0		0		0	465,000	
4	Biển tên phòng làm việc	Chiếc	75,000	1	75,000		0		0		0		0	75,000	
5	Tủ đựng công cụ hỗ trợ	Chiếc	9,500,000		0		0	1	9,500,000		0		0	9,500,000	
6	Tủ đựng trang phục DQTV dùng chung	Chiếc	7,200,000		0		0		0		0		0	0	
7	Bàn ghế làm việc cá nhân	Bộ	4,500,000		0	1	4,500,000		0		0		0	4,500,000	
8	Máy vi tính, máy in	Bộ	12,800,000		0		0		0		0	1	12,800,000	12,800,000	
9	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	5,200,000		0		0		0		0		0	0	
10	Điện thoại cố định	Chiếc	650,000		0		0		0		0		0	0	
11	Bảng lịch công tác	Chiếc	850,000		0		0		0		0		0	0	
12	Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh	Bộ	1,200,000	4	4,800,000		0		0		0		0	4,800,000	
13	Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn	Chiếc	165,000		0		0		0		0		0	0	
14	Kết sắt đựng tài liệu mật	Chiếc	4,500,000		0		0		0	1	4,500,000		0	4,500,000	
	Tổng cộng				20,060,000		4,500,000		9,500,000		4,500,000		12,800,000	51,360,000	



Phụ lục 3.7

**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC
CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ AN THÀNH BẢO ĐẢM**

(Xem theo Decan số 558/ĐA-UBND ngày 14/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Pơ)

TT	Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
				SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)		
1	Bàn ghế giao ban, hội họp	Bộ	14.720.000		0		0	1	14.720.000		0		0	14.720.000	
2	Tủ sắt đựng vũ khí	Chiếc	9.200.000		0		0		0		0		0	0	
3	Biển tên Trụ sở Ban CHQS	Chiếc	465.000		0		0		0		0		0	0	
4	Biển tên phòng làm việc	Chiếc	75.000		0		0		0		0		0	0	
5	Tủ đựng công cụ hỗ trợ	Chiếc	9.500.000		0		0		0		0		0	0	
6	Tủ đựng trang phục DQTV dùng chung	Chiếc	7.200.000		0		0		0		0		0	0	
7	Bàn ghế làm việc cá nhân	Bộ	4.500.000		0		0		0		0		0	0	
8	Máy vi tính, máy in	Bộ	12.800.000		0		0		0		0		0	0	
9	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	5.200.000		0		0		0		0		0	0	
10	Điện thoại cố định	Chiếc	650.000		0		0		0		0		0	0	
11	Bảng lịch công tác	Chiếc	850.000		0		0		0		0		0	0	
12	Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh	Bộ	1.200.000	4	4.800.000		0		0		0		0	4.800.000	
13	Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn	Chiếc	165.000		0		0		0		0		0	0	
14	Kết sắt đựng tài liệu mật	Chiếc	4.500.000		0		0		0	1	4.500.000		0	4.500.000	
	Tổng cộng				4.800.000		0		14.720.000		4.500.000		0	24.020.000	

KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC
QUA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ TÂN AN BẢO ĐẢM
 (Kèm theo Đề án số 38/ĐA-UBND ngày 19/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Dak Pô)

Phụ lục 4.7

TT	Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
				SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)		
1	Bàn ghế giao ban, hội họp	Bộ	14,720,000	1	14,720,000		0		0		0		0	14,720,000	
2	Tủ sắt đựng vũ khí	Chiếc	9,200,000		0		0		0		0		0	0	
3	Biển tên Trụ sở Ban CHQS	Chiếc	465,000		0		0		0		0		0	0	
4	Biển tên phòng làm việc	Chiếc	75,000		0		0		0		0		0	0	
5	Tủ đựng công cụ hỗ trợ	Chiếc	9,500,000	1	9,500,000		0		0		0		0	9,500,000	
6	Tủ đựng trang phục DQTV dùng chung	Chiếc	7,200,000		0		0		0		0		0	0	
7	Bàn ghế làm việc cá nhân	Bộ	4,500,000		0		0		0		0		0	0	
8	Máy vi tính, máy in	Bộ	12,800,000	1	12,800,000		0		0		0		0	12,800,000	
9	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	5,200,000	1	5,200,000		0		0		0		0	5,200,000	
10	Điện thoại cố định	Chiếc	650,000		0		0		0		0		0	0	
11	Bảng lịch công tác	Chiếc	850,000		0		0		0		0		0	0	
12	Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh	Bộ	1,200,000	4	4,800,000		0		0		0		0	4,800,000	
13	Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn	Chiếc	165,000		0		0		0		0		0	0	
14	Kết sắt đựng tài liệu mật	Chiếc	4,500,000	1	4,500,000		0		0		0		0	4,500,000	
	Tổng cộng				51,520,000		0		0		0		0	51,520,000	



KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC
CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ CƯ AN BẢO ĐẢM

(Kèm theo Đề án số 338/ĐA-UBND ngày 14/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Dak Pơ)

Phụ lục 5.7

TT	Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
				SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)		
1	Bàn ghế giao ban, hội họp	Bộ	14,720,000		0	1	14,720,000		0		0		0	14,720,000	
2	Tủ sắt đựng vũ khí	Chiếc	9,200,000		0		0		0		0		0	0	
3	Biển tên Trụ sở Ban CHQS	Chiếc	465,000		0		0	1	465,000		0		0	465,000	
4	Biển tên phòng làm việc	Chiếc	75,000	1	75,000		0		0		0		0	75,000	
5	Tủ đựng công cụ hỗ trợ	Chiếc	9,500,000		0		0	1	9,500,000		0		0	9,500,000	
6	Tủ đựng trang phục DQTV dùng chung	Chiếc	7,200,000		0		0		0	1	7,200,000		0	7,200,000	
7	Bàn ghế làm việc cá nhân	Bộ	4,500,000	1	4,500,000		0	1	4,500,000		0		0	9,000,000	
8	Máy vi tính, máy in	Bộ	12,800,000		0		0		0		0		0	0	
9	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	5,200,000		0		0		0		0	1	5,200,000	5,200,000	
10	Điện thoại cố định	Chiếc	650,000	1	650,000		0		0		0		0	650,000	
11	Bảng lịch công tác	Chiếc	850,000		0		0		0		0		0	0	
12	Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh	Bộ	1,200,000	4	4,800,000		0		0		0		0	4,800,000	
13	Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn	Chiếc	165,000		0		0		0		0		0	0	
14	Kết sắt đựng tài liệu mặt	Chiếc	4,500,000		0		0		0		0	1	4,500,000	4,500,000	
	Tổng cộng				10,025,000		14,720,000		14,465,000		7,200,000		9,700,000	56,110,000	



Phụ lục 8.7
KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC
CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ VÀ HỘI BẢO ĐẢM
(Kèm theo Đề án số 51/ĐA-UBND ngày 14/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Dak P'o)

TT	Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
				SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)		
1	Bàn ghế giao ban, hội họp	Bộ	14,720,000		0	1	14,720,000		0		0		0	14,720,000	
2	Tủ sắt đựng vũ khí	Chiếc	9,200,000		0		0		0		0		0	0	
3	Biển tên Trụ sở Ban CHQS	Chiếc	465,000		0		0		0		0		0	0	
4	Biển tên phòng làm việc	Chiếc	75,000		0		0		0		0		0	0	
5	Tủ đựng công cụ hỗ trợ	Chiếc	9,500,000		0		0	1	9,500,000		0		0	9,500,000	
6	Tủ đựng trang phục DQTV dùng chung	Chiếc	7,200,000		0		0		0		0		0	0	
7	Bàn ghế làm việc cá nhân	Bộ	4,500,000		0		0		0		0		0	0	
8	Máy vi tính, máy in	Bộ	12,800,000		0		0		0		0		0	0	
9	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	5,200,000		0		0		0		0		0	0	
10	Điện thoại cố định	Chiếc	650,000		0		0		0		0		0	0	
11	Bảng lịch công tác	Chiếc	600,000		0		0		0		0		0	0	
12	Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh	Bộ	1,200,000	4	4,800,000		0		0		0		0	4,800,000	
13	Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn	Chiếc	165,000		0		0		0		0		0	0	
14	Kết sắt đựng tài liệu mặt	Chiếc	4,500,000		0		0		0	1	4,500,000		0	4,500,000	
Tổng cộng					4,800,000		14,720,000		9,500,000		4,500,000		0	33,520,000	